

Số: **200** /TTCP-C.IV

Hà Nội, ngày **17** tháng 01 năm 2023

V/v điểm đánh giá công tác
PCTN năm 2021

Kính gửi:

- Tỉnh uỷ Ninh Thuận;
- Ban Chỉ đạo PCTNTC tỉnh Ninh Thuận;
- UBND tỉnh Ninh Thuận.

Thực hiện quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng (PCTN) năm 2018, ngày 31 tháng 3 năm 2022 Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kế hoạch số 442/KH-TTCP tổ chức đánh giá công tác PCNT cấp tỉnh năm 2021, đã ký Quyết định số 126/QĐ-TTCP ngày 27 tháng 4 năm 2022 ban hành Bộ Chỉ số tiêu chí đánh giá và tài liệu hướng dẫn các địa phương tự đánh giá. Căn cứ hồ sơ, tài liệu minh chứng, Thanh tra Chính phủ đã tổ chức rà soát, đánh giá báo cáo tự đánh giá của địa phương. Điểm đánh giá công tác PCTN năm 2021 của Tỉnh đạt 60.92/100 điểm (có phụ lục kèm theo).

Trên cơ sở kết quả điểm đánh giá công tác PCTN năm 2021 mà Tỉnh đạt được, Thanh tra Chính phủ trân trọng đề nghị các đồng chí tiếp tục, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, có biện pháp chấn chỉnh những hạn chế, tồn tại các biên pháp PCTN và tổ chức thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả công tác PCTN tại địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Thanh tra CP (đề b/c);
- Các Phó Tổng Thanh tra CP;
- Vụ KHTH; Cục II thuộc TTCP;
- Lưu: VT, C.IV (4b).

KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA



Bùi Ngọc Lam



THANH TRA CHÍNH PHỦ



**ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2021
CỦA TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Công văn số: 200 /TTCP-C.IV ngày 17 tháng 01 năm 2023)

NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Thang điểm	Điểm tự đánh giá	Điểm sau rà soát
TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D)	100	67.77	60.92
A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	20	20.00	18.34
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:	4	4.00	4.00
A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN	1	1.00	1.00
A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	1.00	1.00
A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.	1	1.00	1.00
A.1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	1.00	1.00
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:	16	16.00	14.34
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN	4	4.00	4.00
A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai	1	1.00	1.00
A.2.1.2 Kết quả thực hiện	3	3.00	3.00
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	4	4.00	4.00
A.2.2.1 Ban hành kế hoạch	1	1.00	1.00
A.2.2.2 Kết quả thực hiện	3	3.00	3.00
A.2.3 Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.	4	4.00	4.00
A.2.3.1 Ban hành kế hoạch	1	1.00	1.00
A.2.3.2 Kết quả thực hiện	3	3.00	3.00
A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	2	2.00	2.00
A.2.4.1 Ban hành kế hoạch	1	1.00	1.00
A.2.4.2 Kết quả thực hiện	1	1.00	1.00
A.2.5 Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh	2	2.00	0.34
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG	30	21.73	16.54
B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	25	21.73	16.54

1A



B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	6	6.00	6.00
B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2021)	2	1.73	1.73
B.1.3 Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn	2	2.00	2.00
B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XDLI)	4	2.00	0.18
<i>B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát XDLI</i>	2	2.00	0.18
<i>B.1.4.2 Kết quả giải quyết XDLI</i>	2	0.00	0.00
B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	1	1.00	0.63
B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)	6	5.00	5.00
<i>B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện</i>	1	1.00	1.00
<i>B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN</i>	2	2.00	2.00
<i>B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN</i>	2	2.00	2.00
<i>B.1.6.3 Kết quả xác minh TSTN</i>	1	0.00	0.00
B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg của TTg CP (Chỉ thị 10)	4	4.00	1.00
<i>B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021</i>	1	1.00	1.00
<i>B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp</i>	1	1.00	0.00
<i>B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10</i>	2	2.00	0.00
B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức, khu vực ngoài NN	5	0.00	0.00
B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	0.00	0.00
B.2.2 Kết quả thanh tra, kiểm tra việc xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	0.00	0.00
B.2.3 Kết quả thanh tra, kiểm tra thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	0.00	0.00
B.2.4 Kết quả thanh tra, kiểm tra việc kiểm soát XDLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	0.00	0.00
B.2.5 Kết quả thanh tra, kiểm tra thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	0.00	0.00
C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG	40	16.04	16.04
C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng	12	4.04	4.04
C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.	4	0.04	0.04
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo	4	0.00	0.00

W

C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử	4	4.00	4.00
C.2 Việc xử lý tham nhũng	20	10.00	10.00
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân	5	2.50	2.50
C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức	2,5	0.00	0.00
C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân	2,5	2.50	2.50
C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng	7,5	7.50	7.50
C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra	2,5	2.50	2.50
C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố	2,5	2.50	2.50
C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử	2,5	2.50	2.50
C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.	7,5	0.00	0.00
C.2.3.1 Hình thức khiển trách	2,5	0.00	0.00
C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo	2,5	0.00	0.00
C.2.3.3 Hình thức cách chức	2,5	0.00	0.00
C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng	1	1.00	1.00
C4. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN	7	1.00	1.00
C.4.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	0.00	0.00
C.4.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	1.00	1.00
C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	0.00	0.00
C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	0.00	0.00
C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác	1	0.00	0.00
C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	0.00	0.00
C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP)	1	0.00	0.00
D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG	10	10.00	10.00
D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính	5	5.00	5.00
D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp	5	5.00	5.00

W

